



TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
Công ty cổ phần Vật tư - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2015

Cầm Phả, tháng 09 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

ĐVT: Việt Nam Đồng

Tài sản	Mã số	TK	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100.0			792,073,471,036	751,419,005,704
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110.0			5,923,961,864	8,796,942,387
1. Tiền	111.0	111		5,923,961,864	8,796,942,387
2. Các khoản tương đương tiền	112.0	113		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120.0			-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121.0	121.0		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122.0	229.1		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123.0	128.0		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130.0			615,227,128,768	567,768,529,924
1. Phải thu khách hàng	131.0	131N		613,444,612,357	561,718,036,624
- Trong Tập đoàn				595,893,440,141	537,699,697,841
- Ngoài tập đoàn				17,551,172,216	24,018,338,783
2. Trả trước cho người bán	132.0	331NDN		115,900,000	1,448,998,080
- Trong Tập đoàn				-	-
- Ngoài tập đoàn				115,900,000	1,448,998,080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133.0	136N		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134.0	137N		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135.0	138N		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136.0	138N		389,029,852	4,601,495,220
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137.0	229.3		-	-
8. Tài sản thiế chờ xử lý	139.0	138N		1,277,586,559	-
IV. Hàng tồn kho	140.0			167,202,892,995	170,909,415,239
1. Hàng tồn kho	141.0	154.0		171,095,999,895	170,909,415,239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149.0	229.4		(3,893,106,900)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150.0			3,719,487,409	3,944,118,154
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151.0	242.1		2,410,358,459	768,661,700
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152.0	133.0		1,309,128,950	2,028,817,619
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153.0	333N		-	1,146,638,835
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154.0			-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155.0	138.0		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200.0			166,286,188,219	193,016,758,060
I. Các khoản phải thu dài hạn	210.0			320,000,000	290,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211.0	131D		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212.0			-	-



Mẫu số: B01-DN

3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213.0	136DT		
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214.0	136D		
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215.0			
6.	Phải thu dài hạn khác	216.0	138D	320,000,000	290,000,000
7.	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (219.0	229.0		
II	Tài sản cố định	220.0		126,353,542,819	147,895,636,607
1.	Tài sản cố định hữu hình	221.0		126,353,542,819	147,895,636,607
	<i>Nguyên giá</i>	222.0	211	481,988,556,429	474,174,075,929
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223.0	2141	(355,635,013,610)	(326,278,439,322)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224.0			
	<i>Nguyên giá</i>	225.0	212		
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226.0	2142		
3.	Tài sản cố định vô hình	227.0			
	<i>Nguyên giá</i>	228.0	213		
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229.0	2143		
III.	Bất động sản đầu tư	230.0			
	<i>Nguyên giá</i>	231.0	217		
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	212.0	2147		
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240.0		101,000,014	386,053,297
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241.0			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242.0	241.0	101,000,014	386,053,297
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250.0			
1.	Đầu tư vào công ty con	251.0	221		
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252.0	222		
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253.0	228		
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254.0	229		
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255.0			
V.	Tài sản dài hạn khác	260.0		39,511,645,386	44,445,068,156
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261.0	242	39,511,645,386	44,445,068,156
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262.0	243		
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263.0			
4.	Tài sản dài hạn khác	268.0			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270.0		958,359,659,255	944,435,763,764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Nguồn vốn	Mã số	TK	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300.0			786,431,383,612	792,454,655,925
I. Nợ ngắn hạn	310.0			741,868,734,803	741,885,026,973
1. Phải trả người bán	311.0	331.0		428,999,275,185	483,839,985,518
- Trong Tập đoàn				3,542,728,154	4,339,842,209
- Ngoài tập đoàn				425,456,547,031	479,500,143,309
2. Người mua trả tiền trước	312.0	131NT		662,046,636	870,308,470
- Trong Tập đoàn				367,083,226	71,576,337
- Ngoài tập đoàn				294,963,410	798,732,133
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313.0	333.0		5,627,757,550	241,192,552
4. Phải trả người lao động	314.0	334.0		39,405,235,639	29,977,085,402
5. Chi phí phải trả	315.0	335.0		111,010,000	171,416,053
6. Phải trả nội bộ	316.0	336N		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317.0	337N		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.0			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319.0	338N		4,137,404,051	12,790,740,053
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320.0	341.1		221,504,817,513	193,326,971,090
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321.0	352.0		33,645,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322.0	353.0		7,776,188,229	20,667,327,835
13. Quỹ bình ổn giá	323.0			-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	324.0			-	-
II. Nợ dài hạn	330.0			44,562,648,809	50,569,628,952
1. Phải trả dài hạn người bán	331.0	331D		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332.0			-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333.0			-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334.0	336D		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335.0	338D		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336.0			710,827,886	-
7. Phải trả dài hạn khác	337.0			-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338.0	341.2		43,851,820,923	50,569,628,952
9. Trái phiếu chuyển đổi	339.0			-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340.0			-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341.0	343d		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342.0	351d		-	-

8. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343.0	356.0	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400.0		171,928,275,643	151,981,107,839
I. Vốn chủ sở hữu	410.0		171,928,275,643	151,981,107,839
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.0	4,111.0	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412.0	4,112.0	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413.0		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414.0	4,118.0	-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415.0	419.0	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416.0	412.0	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417.0	413.0	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418.0	414.0	1,981,107,839	1,981,107,839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419.0	415.0	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420.0	418.0	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421.0	421.0	19,947,167,804	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422.0	441.0	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430.0		-	-
1. Nguồn kinh phí	431.0	461.0	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432.0	466.0	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440.0		958,359,659,255	944,435,763,764

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2015

Người lập biểu

Kiểm toán NB

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Thị Hồng Thoan

Tô Thị Lan

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Trần Minh Nghĩa

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Cho kỳ kế toán

Tel : 033 3 862 063

Fax: 0333 862 908

kết thúc ngày 30/09/2015

Mẫu số: B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3,470,100,814,612	4,015,324,479,461
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17,634,375	11,880,000
Chiết khấu thương mại	04		
Giảm giá hàng bán	05	0	11,880,000
Hàng bán bị trả lại	06	17,634,375	
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3,470,083,180,237	4,015,312,599,461
4. Giá vốn hàng bán	11	3,274,878,403,047	3,872,403,524,827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	195,204,777,190	142,909,074,634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	300,384,011	236,848,886
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	14,135,113,407	24,188,166,700
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	13,690,581,958	23,758,910,577
8. Chi phí bán hàng	24	83,816,617,315	67,507,725,856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	76,318,863,430	35,044,204,782
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	21,234,567,049	16,405,826,182
11. Thu nhập khác	31	5,074,562,997	6,197,803,720
12. Chi phí khác	32	735,837,989	731,233,279
13. Lợi nhuận khác	40	4,338,725,008	5,466,570,441
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25,573,292,057	21,872,396,623
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5,626,124,253	4,839,847,102
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	19,947,167,804	17,032,549,521
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,330	1,136
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kiểm toán nội bộ

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Ngọc Bích

Tô Thị Lan

Nguyễn Thị Thanh Huyền



Trần Minh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

ĐVT: Việt nam đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	30/09/2015	1/5/2014- 31/12/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	25,573,292,057	21,872,396,623
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ	02	29,356,574,288	24,455,098,141
	- Các khoản dự phòng	03	37,538,106,900	-
	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(129,825,562)	(75,815,684)
	- Chi phí lãi vay	06	13,690,581,958	23,758,910,577
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	106,028,729,641	70,010,589,657
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(45,592,271,340)	(570,943,986,378)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(186,584,656)	(170,909,415,239)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(48,735,968,630)	522,546,217,490
	- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	3,291,726,011	(45,213,729,856)
	- Tiền Lãi vay đã trả	13	(13,690,581,958)	(23,758,910,577)
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5,127,326,724)	(8,538,462,140)
	-Tiền Thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	9,590,350,000	
	-Tiền Chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	(22,240,527,218)	(290,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(16,662,454,874)	(227,097,697,043)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7,800,389,605)	(8,077,776,296)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4	129,825,562	75,815,684
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,670,564,043)	(8,001,960,612)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,732,246,672,936	3,929,784,384,417
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,710,786,634,542)	(3,685,887,784,375)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21,460,038,394	243,896,600,042
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,872,980,523)	8,796,942,387
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,796,942,387	
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,923,961,864	8,796,942,387

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2015

Người lập biểu

Kiểm toán NB

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hồng Thoan

Tô Thị Lan

Nguyễn Thị Thanh Huyền



Trần Minh Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2015. Theo đó, ngành nghề kinh doanh của Công ty được quy định bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp liên quan đến vận tải đường thủy;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

Công ty có trụ sở chính tại phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Đến thời điểm hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 51 ngách 426/20 đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Tp Hà Nội;
- XN Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại đường Nguyễn Du, Phường Cẩm Tây, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.026 người (tại ngày 31/12/2014 là 1.060 người).

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính;

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không dùng để chia cho chủ sở hữu..

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính.

4.5 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| - Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa | Giá đích danh (riêng Xí nghiệp Vận tư vận tải Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư vận tải Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu) |
| - Thành phẩm | Bình quân gia quyền |
| - Chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù

0707
GTY
PHẢI
U-T
-T.O

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

4.9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;

Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 20 tháng 07 năm 2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	105.877.300.000	105.877.300.000	100%
Các cổ đông khác	44.122.700.000	44.122.700.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 22%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền

		30/09/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	935.629.870	3.141.302.622
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	4.988.331.994	5.655.639.765
Cộng		5.923.961.864	8.796.942.387

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/09/2015 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		935.629.870
Đồng ngoại tệ		
Cộng		935.629.870

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/09/2015 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh	#	2.221.996
Đồng Việt Nam		4.986.109.998
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh		11.068.936
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Cẩm Phả		7.555.923
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Cẩm Phả		5.195.273
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh		60.168.996
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Quảng Ninh		15.185.049
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả		3.649.958.485
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN QN		196.664
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Quảng Ninh		38.537.683
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN QN		169.574.813
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đống Đa		112.178.222
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Hà Nội		11.026.258
Ngân hàng ngoại thương - CN Thành Công		13.183.900
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Nội		3.218.789
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả		810.653.351
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả		78.407.656
Cộng		4.988.331.994

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.2. Các khoản đầu tư tài chính**5.3. Phải thu khách hàng**

	30/09/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a Phải thu khách hàng ngắn hạn	613.444.612.357	561.718.036.624
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	309.076.118.095	315.394.003.658
Công ty Cổ phần than Cọc Sáu		120.481.457.389
Công ty Cổ phần than Đèo Nai	93.824.695.347	68.059.466.063
Công ty CP Tây Nam Đá Mài	87.688.900.631	15.135.583.158
Công ty Cổ phần than Cao Sơn	127.562.522.117	111.717.497.048
- Các khoản phải thu khách hàng	304.368.494.262	246.324.032.966
b Phải thu khách hàng dài hạn		-
c Phải thu khách hàng là các bên liên quan (i)	595.893.440.141	537.699.697.841

(i) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan được trình bày chi tiết tại Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ tập đoàn (Biểu B18 – TKV)

5.4. Các khoản phải thu khác

	30/09/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	339.029.852		4.601.495.220	
Phải thu người lao động	19.064.860		5.022.650	
Tạm ứng tiền cho bộ phận thi hành án (CNHN)	46.482.000		46.482.000	
Phải thu BHXH TL ốm, trợ cấp thai sản ... của CB			80.630.090	
18% BHXH trích trong giá thành				
Lãi vay ngân hàng				
2% kinh phí công đoàn	273.482.992			
Khác			4.469.360.480	
b Dài hạn	-		-	

0707
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬT TƯ
TKV
QUẢNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

a	Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn	1.277.586.559	-
	Phải thu hao hụt nhập dầu gốc, CL dầu sau kiểm kê chưa xử lý (vượt HH định mức)	212.066.166	
	Hao hụt nhập khẩu dầu gốc	261.870.070	
	Chênh lệch thừa thiếu do sự cố kho dầu	803.650.323	
b	Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn	-	-

5.6. Nợ xấu:**5.7. Hàng tồn kho**

	30/09/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường			-	
Nguyên liệu, vật liệu	116.259.410.625	(800.000.000)	84.046.439.186	
Công cụ, dụng cụ	316.879.250		326.449.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.308.324.428		-	
Thành phẩm	22.533.464.165		14.492.096.562	
Hàng hóa	30.677.921.427	(3.093.106.900)	72.044.430.491	
Hàng gửi bán			-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	171.095.999.895	(3.893.106.900)	170.909.415.239	-

Công ty thực hiện trích lập dự phòng đối với hàng hóa giảm giá và chậm luân chuyển theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty. Số dự phòng tăng trong kỳ là ảnh hưởng bởi việc Công ty trích dự phòng hàng hóa giảm giá và chậm luân chuyển.

5.8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
b	Xây dựng cơ bản dở dang			
	101.000.014	101.000.014	386.053.297	386.053.297
			270.962.388	270.962.388
	Quy hoạch kho dầu nhờn VTHG	115.090.909	115.090.909	115.090.909
	Bán hồ sơ mời thầu	(14.090.895)	(14.090.895)	
	Cộng	101.000.014	386.053.297	386.053.297

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
 Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	MSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	122.577.501.685	81.296.723.974	269.548.107.080	751.743.190	-	474.174.075.929
- Mua trong năm						
- Chuyển từ CTNN						
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1.355.440.500	6.459.040.000			7.814.480.500
- Do sửa chữa, nâng cấp		(65.959.424)				-
- Nhận vốn góp	65.959.424					
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	122.643.461.109	82.586.205.050	276.007.147.080	751.743.190		481.988.556.429
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	72.972.736.849	41.712.013.674	210.969.372.489	624.316.310	-	326.278.439.322
- Khấu hao trong năm	7.859.609.274	7.062.743.998	14.387.952.174	46.268.842		29.356.574.288
- Chuyển từ CTNN						
- Tính hao mòn	65.959.427	(65.959.427)				-
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	80.898.305.550	48.708.798.245	225.357.324.663	670.585.152		355.635.013.610
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	49.604.764.836	39.584.710.300	58.578.734.591	127.426.880	-	147.895.636.607
Tại ngày cuối năm	41.745.155.559	33.877.406.805	50.649.822.417	81.158.038		126.353.542.819

* Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao tại thời điểm 30/09/2015 vẫn đang dùng: 531.314.587 đ (tại ngày 01/01/2015 là 0 đồng)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.10. Chi phí trả trước

	30/09/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a Chi phí trả trước ngắn hạn	2.410.358.459	768.661.700
Chi phí bảo hiểm phương tiện, cháy nổ ...	795.932.896	341.932.285
Thuê cửa hàng		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	1.080.166.196	336.681.100
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (i)	534.259.367	90.048.315
b Chi phí trả trước dài hạn	39.511.645.386	44.445.068.156
Tiền thuê nhà của CNHN		90.000.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	15.479.231.973	9.006.962.511
Phân bổ CCDC	3.250.236.122	5.317.174.501
Bảo hiểm phương tiện, lệ phí trả trước nhiều năm		-
Chi phí trả trước khác trên 1 năm (ii)	2.425.035.066	2.978.300.490
Giá trị lợi thế KD khi CPH	18.357.142.225	27.052.630.654

(i) Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác bao gồm:	30/09/2015 (VND)
<i>Phần mềm quản lý</i>	149.600.007
<i>Máy tính cầm tay, thẻ diệt vi rút</i>	583.330
<i>Đèn điện các loại</i>	7.975.000
<i>Tiền thuê đất, thuế đất PNN năm 2015</i>	276.371.731
<i>Khám sức khỏe định kỳ</i>	36.160.249
<i>Phí thuê máy chủ</i>	20.700.000
<i>Chi phí đo môi trường lao động</i>	4.114.500
<i>Thuê máy biến áp</i>	5.454.550
<i>Lệ phí môi trường</i>	1.800.000
<i>Thuê hoạt động tài sản, cơ sở hạ tầng</i>	31.500.000
Cộng	534.259.367
(ii) Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm:	30/09/2015 (VND)
<i>Sửa chữa công trình hội trường 2 tầng</i>	355.521.727
<i>Sửa chữa công trình nhà giới thiệu sản phẩm</i>	115.166.820
<i>Công trình sửa chữa nhà điều hành sản xuất C10</i>	147.338.758
<i>Công trình sửa chữa nhà Lê Hồng Phong</i>	108.963.837
<i>Công trình SC Kho dầu Đền Hạ Cửa ông</i>	151.194.416
<i>Công trình SC Xưởng pha chế dầu</i>	24.183.057
<i>Công trình SC Nhà kho chứa Dầu nhờn</i>	43.653.886
<i>Công trình SC nhà Hóa nghiệm</i>	125.183.950
<i>Công trình SC Kho Dầu Cọc 7</i>	30.808.007
<i>Công trình SC Vách nhựa lõi thép</i>	14.839.247

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

Công trình SC nhà xưởng Cơ Khí	19.178.308
Công trình sửa chữa văn phòng công ty	1.189.057.924
Công trình sửa chữa nhà máy ống gió lò	41.114.732
Công trình sửa chữa nhà kho chứa đồ	13.172.339
Dịch vụ cho thuê hosting	6.688.000
Bản quyền phần mềm dùng cho máy tính	8.000.000
Phần mềm quản lý	30.970.058
Cộng	2.425.035.066

5.11. Tài sản dài hạn:

	30/09/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a Ngắn hạn		
b Dài hạn		

5.12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2015 (VND)		Trong năm		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả	73.512.773.126	73.512.773.126	1.392.594.895.263	1.406.830.937.275	87.748.815.138	87.748.815.138
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN CP	82.053.549.735	82.053.549.735	666.271.400.267	689.796.006.484	105.578.155.952	105.578.155.952
Ngân hàng ĐT-PT CP	16.595.000.000	16.595.000.000	502.835.731.936	486.240.731.936	-	-
Ngân hàng NT	49.343.494.652	49.343.494.652	118.266.209.386	68.922.714.734	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN HN	-	-	44.305.641.843	44.305.641.843	-	-
Cộng	221.504.817.513	221.504.817.513	2.724.273.878.695	2.696.096.032.272	193.326.971.090	193.326.971.090
b Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (i)	43.851.820.923	43.851.820.923	7.972.794.241	14.690.602.270	50.569.628.952	50.569.628.952
Cộng	43.851.820.923	43.851.820.923	7.972.794.241	14.690.602.270	50.569.628.952	50.569.628.952

(i) Số dư tiền vay dài hạn ngân hàng tại 30/09/2015 bao gồm:

		VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	(a)	21.044.640.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh	(c)	6.556.648.746
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Quảng Ninh	(d)	3.727.900.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	(e)	5.598.443.786
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Quảng Ninh	(f)	6.924.188.391
Cộng		43.851.820.923

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

- Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả tại ngày 30/09/2015 21.044.640.000 đồng, bao gồm 15 hợp đồng vay với thời hạn vay 5 năm và với mức lãi suất 9,5%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 30/09/2015 là 6.556.648.746 đồng, bao gồm 02 hợp đồng vay với thời hạn vay là 5 năm và với mức lãi suất là 9,5%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 30/09/2015 là 3.727.900.000 đồng, bao gồm 03 hợp đồng vay với thời hạn vay 5 năm với mức lãi suất từ 9,8%/năm đến 10,2%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 30/09/2015 là 5.598.443.786 đồng, bao gồm 03 hợp đồng vay với thời hạn vay là 5 năm và với mức lãi suất từ 9,0% đến 9,5%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp và tài sản hình thành từ vốn vay.
- Số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh tại ngày 30/09/2015 là 6.924.188.391 đồng, hợp đồng vay với thời hạn vay là 5 năm và với mức lãi suất là 9%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

5.13. Phải trả người bán

	30/09/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	428.999.275.185	428.999.275.185	483.839.985.518	483.839.985.518
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
Công ty Cổ phần xăng dầu khí HN	208.085.764.150	208.085.764.150	404.685.536.691	404.685.536.691
Công ty Cổ phần XD dầu khí QN			80.452.729.585	80.452.729.585
Công ty xăng dầu B12	208.085.764.150	208.085.764.150	60.289.724.000	60.289.724.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	220.913.511.035	220.913.511.035	263.943.083.106	263.943.083.106
b Các khoản phải trả người bán dài hạn			-	-
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán			-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan (i)	3.542.728.154	3.542.728.154	4.339.842.209	4.339.842.209

(i) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan được trình bày chi tiết tại Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ tập đoàn (Biểu B18 – TKV)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015 (VND)	Số phải nộp trong năm	Hoàn trả lại tiền thuế theo QĐ số 102/QĐ-CT	Số đã nộp thực tế trong năm	30/09/2015 (VND)
Thuế giá trị gia tăng nội địa	209.644.652	20.793.293.650	3.600.000.000	21.245.071.050	3.357.867.252
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		10.508.120.994		10.508.120.994	
Thuế nhập khẩu		3.278.218.051		3.278.218.051	
Thuế thu nhập cá nhân	(13.622.324)	395.176.364		370.264.254	11.289.786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(876.805.022)	5.626.124.253	2.000.000.000	5.127.326.724	1.621.992.507
Tiền thuê đất	(256.211.489)	1.364.954.445		811.234.251	297.508.705
Các khoản khác		34.131.182		34.131.182	
Thuế môn bài		8.000.000		8.000.000	
Thuế bảo vệ môi trường	31.547.900	2.339.484.300	100.000.000	2.131.932.900	339.099.300
Cộng	(905.446.283)	44.347.503.239	5.700.000.000	43.514.299.406	5.627.757.550

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15. Chi phí phải trả

	30/09/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a Ngắn hạn	111.010.000	171.416.053
Chi phí điện thoại, tiền điện, nước phải trả	32.710.000	37.486.053
Phí kiểm toán BCTC năm 2015		52.000.000
CP khánh tiết, tiếp khách ...		81.930.000
Chi phí vệ sinh môi trường		
Chi phí bồi dưỡng độc hại	48.340.000	
Chi phí vận chuyển Cty An Bình Tân	20.000.000	
Trích trước tiền bảo hộ lao động		
Trích trước tiền đoàn vào đoàn ra	9.960.000	
b Dài hạn		

5.16. Các khoản phải trả khác

	30/09/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn		59.175.643
Bảo hiểm xã hội	8.651.420	4.383.210
Bảo hiểm y tế		-
Bảo hiểm thất nghiệp		
CL thừa sau kiểm kê VTHH (dưới hao hụt định mức)	137.012.489	151.710.160
Các khoản phải trả phải nộp khác	(i) 3.981.740.142	12.575.471.040
Cộng	4.127.404.051	12.790.740.053

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

a	Dài hạn	710.827.886	-
	Kinh phí công đoàn		
	Bảo hiểm xã hội		
	Bảo hiểm y tế		
	Bảo hiểm thất nghiệp		
	CL thừa sau kiểm kê VTHH (dưới hao hụt định mức)		
	Các khoản phải trả phải nộp khác	(ii) 710.827.886	-
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-

		30/09/2015	
	(i) Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:	(VND)	
	<i>Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn</i>	<i>58.820.571</i>	
	<i>5% hao mòn dụng cụ bếp ăn tập thể</i>	<i>94.198.184</i>	
	<i>Quỹ văn hóa xã hội thể thao</i>	<i>526.693.309</i>	
	<i>Kinh phí hoạt động Đảng</i>	<i>276.974.428</i>	
	<i>Ứng trước kinh phí KCB 2014</i>	<i>28.684.391</i>	
	<i>Hạch toán theo BBKT tiền cổ tức còn phải trả TKV năm 2014</i>	<i>2.792.120.502</i>	
	<i>Trả lại tiền thuế TNCN sau quyết toán</i>	<i>196.072</i>	
	<i>Kinh phí tham quan du lịch</i>	<i>3.000.000</i>	
	<i>Chia quỹ khen thưởng theo QĐ 2056 + 2057</i>	<i>17.654.000</i>	
	<i>Thu tiền nhân viên</i>	<i>2.000.000</i>	
	<i>Phải trả CBCNV tiền tiết kiệm + tiền lãi</i>	<i>6.223.188</i>	
	<i>Tiền lãi hợp tác liên doanh Công ty APP</i>	<i>175.175.497</i>	
	<i>Phải trả phí giám định dầu gốc</i>		
	Cộng	<u>3.981.740.142</u>	
	(ii) Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác bao gồm:	30/09/2015	
	<i>Vốn góp liên doanh phải trả Công ty CP ĐT VVTXD</i>	<i>710.827.886</i>	
	Cộng	710.827.886	



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.17. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chấp giữ hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	150.000.000.000	-	1.981.107.839	-	-	-	-	151.981.107.839-
Nhận bàn giao từ Cty NN								
Lãi trong năm nay								
Tặng khác							19.947.167.804	19.947.167.804
Giảm vốn trong năm nay								
Lỗ trong năm nay								
Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	-	1.981.107.839	-	-	-	19.947.167.804	171.928.275.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/09/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
Vốn điều lệ	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn khác của vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	<u>150.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 (VND)	Từ ngày 01/05/2014 đến ngày 31/12/2014 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.470.100.814.612	4.015.324.479.461
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>3.365.734.198.809</i>	<i>3.903.320.131.443</i>
Doanh thu bán hàng hoá	3.147.212.383.128	3.720.887.111.093
Doanh thu bán thành phẩm	218.521.815.681	182.433.020.350
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>104.366.615.803</i>	<i>112.004.348.018</i>

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 (VND)	Từ ngày 01/05/2014 đến ngày 31/12/2014 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	17.634.375	11.880.000
Giảm giá hàng bán		11.880.000
Hàng bán bị trả lại	17.634.375	

6.3 Doanh thu thuần

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 (VND)	Từ ngày 01/05/2014 đến ngày 31/12/2014 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	3.470.083.180.237	4.015.312.599.461
Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	3.147.194.748.753	3.720.875.231.093
Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	218.521.815.681	182.433.020.350
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	104.366.615.803	112.004.348.018

001
ÔN
Ổ P
TU
T.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 (VND)	Từ ngày 01/05/2014 đến ngày 31/12/2014 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	3.029.672.566.419	3.645.559.585.123
Giá vốn thành phẩm đã bán	145.366.319.379	125.163.638.559
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	99.839.517.249	101.680.301.145
Cộng	3.274.878.403.047	3.872.403.524.827

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 (VND)	Từ ngày 01/05/2014 đến ngày 31/12/2014 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	129.825.562	75.815.684
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73.789.807	28.018
Doanh thu hoạt động tài chính khác	96.768.642	161.005.184
Cộng	300.384.011	236.848.886

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 (VND)	Từ ngày 01/05/2014 đến ngày 31/12/2014 (VND)
Lãi tiền vay	13.690.581.958	23.758.910.577
Lỗ bán ngoại tệ	3.678.200	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	415.766.058	429.256.123
Chi phí tài chính khác	25.087.191	
Cộng	14.135.113.407	24.188.166.700

0070
3 TY
I AN
- TK
QUAN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 (VND)	Từ ngày 01/05/2014 đến ngày 31/12/2014 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.573.292.057	21.872.396.623
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		126.908.386
- Tổng thu nhập chịu thuế	25.573.292.057	21.999.305.009
- Chuyển lỗ năm trước		
- Thu nhập tính thuế	25.573.292.057	21.999.305.009
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.626.124.253	4.839.847.102
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập của năm nay		
Cộng	5.626.124.253	4.839.847.102

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 (VND)	Từ ngày 01/05/2014 đến ngày 31/12/2014 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	19.947.167.804	17.032.549.521
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	19.947.167.804	17.032.549.521
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.330	1.136

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 (VND)	Từ ngày 01/05/2014 đến ngày 31/12/2014 (VND)
Chi phí nguyên vật liệu	181.742.480.155	151.634.153.363
Chi phí nhân công	92.415.078.185	76.403.684.014
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.356.574.288	24.455.098.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.289.136.206	35.100.313.203
Chi phí khác bằng tiền	42.278.802.308	39.706.135.340
Cộng	424.082.071.142	327.299.384.061

6.10 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/09/2015			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.923.961.864	-	5.923.961.864
Phải thu khách hàng	613.444.612.357	-	613.444.612.357
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	1.666.616.411	-	1.666.616.411
Tài sản tài chính khác	-	320.000.000	320.000.000
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	621.035.190.632	320.000.000	621.355.190.632
Ngày 30/09/2015			
Các khoản vay và nợ	221.504.817.513	43.851.820.923	265.356.638.436
Phải trả người bán	428.999.275.185	-	428.999.275.185
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	37.893.414.051	710.827.886	38.604.241.937
Tổng cộng	688.397.506.749	44.562.648.809	732.960.155.558
Chênh lệch thanh khoản thuần	(67.362.316.117)	(44.242.648.809)	(111.604.964.926)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	<i>Giá trị ghi sổ</i> 30/09/2015	<i>Giá trị hợp lý</i> 30/09/2015
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản cho vay và phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	613.444.612.357	613.444.612.357
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.666.616.411	1.666.616.411
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
<i>Đầu tư dài hạn</i>	320.000.000	320.000.000
<i>Tiền và các khoản TĐT</i>	5.923.961.864	5.923.961.864
Tổng cộng	621.355.190.632	621.355.190.632
Nợ phải trả tài chính		
Nợ phải trả tài chính		
<i>Vay và nợ</i>	265.356.638.436	265.356.638.436
<i>Phải trả người bán</i>	428.999.275.185	428.999.275.185
<i>Phải trả khác</i>	38.604.241.937	38.604.241.937
Tổng cộng	732.960.155.558	732.960.155.558

10010
 CÔNG
 CỔ P
 T. T U
 H A -

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/09/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

0707
CÔNG TY
HẠN
J-TI
T.QU

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
 Địa chỉ: Phường Cẩm Đông, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

6.11 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh thương mại (xăng dầu, vật tư, thiết bị), sản xuất (dầu nhờn, đồ bảo hộ lao động), dịch vụ (vận tải, bốc xếp, sửa chữa cơ khí). Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh thương mại VND	Sản xuất VND	Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
30/09/2015				
Doanh thu	3.147.212.383.128	218.521.815.681	104.366.615.803	3.470.100.814.612
Các khoản giảm trừ	17.634.375			17.634.375
Giá vốn hàng bán	3.029.672.566.419	145.366.319.379	99.839.517.249	3.274.878.403.047
Lợi nhuận gộp	117.522.182.334	73.155.496.302	4.527.098.554	195.204.777.190

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 30/09/2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực các tỉnh phía Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.220.391.000
Thù lao của HĐQT, ban kiểm soát	131.707.000
Tổng cộng	1.352.098.000

Số dư tại ngày 30/09/2015 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/09/2015 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin;
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn;

7.2 Thông tin so sánh

Số liệu trên bảng Cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán AFC. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/05/2014 đến ngày 31/12/2014;

Quảng Ninh, ngày tháng năm 2015

NGƯỜI LẬP

KIỂM TOÁN NB

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

TÔ THỊ LAN

NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

TRẦN MINH NGHĨA